SỞ XÂY DỰNG THỪA THIÊN HUẾ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

THÁNG 7, 8, 9, 10, 11, 12; QUÝ III, IV/2018 VÀ NĂM 2018

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 392 /QĐ-SXD NGÀY 01/03/2019
CỦA SỞ XÂY DỰNG THỪA THIÊN HUẾ

Huế, tháng 02 năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **SỞ XÂY DỰNG** Số: 392 / QĐ-SXD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chỉ số giá xây dựng công trình năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Bộ Xây dựng; - Cục KTXD-Bộ XD; (để b/c) - UBND Tỉnh; - Các Sở: TC, KH&ĐT, NT&PTNT, CT, GTVT; - Cục Thống kê tỉnh; - Giám đốc và các Phó GĐ; - Website SXD; - Lưu VT, Phòng QLXD.	**GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **Hoàng Hải Minh**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-SXD ngày 01/03/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong phi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá xây dựng công trình"* đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động trong thời gian sản xuất (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ váo tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá phần xây dựng"* đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chí phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công"* đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng *"Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu"* phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Chỉ số giá xây dựng các tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018 được tính toán chi phí nhân công theo Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, chi phí máy thi công theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND Tỉnh về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế, điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí

khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng các tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12; Quý III, IV/2018 và năm 2018.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của một số dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời đểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chí phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình.

Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định về Quản lý dự án đầu tư xây dựng để thu thập số liệu, tính toán chỉ số giá xây dựng tại Khoản 4 Điều 22, Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại Quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, hướng dẫn./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2011 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2018 so với năm 2011	Năm 2018 so với năm 2017
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***		
1	Công trình giáo dục	129,33	102,25
2	Công trình nhà ở	124,67	102,74
3	Công trình văn hoá	123,23	102,95
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,85	102,97
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***		
1	Công trình mạng cấp nước	130,81	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	126,23	101,68
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***		
1	Công trình cầu, hầm	109,59	104,41
2	Công trình đường bộ	116,32	101,61
a	Đường bêtông xi măng	108,65	101,64
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,99	101,58
IV	***CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT***		
1	Đập bê tông	119,85	101,16
2	Kênh bê tông xi măng	125,05	101,63

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2011=100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2018 so với 2011	Năm 2018 so với 2017
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***		
1	Công trình giáo dục	130,80	102,24
2	Công trình nhà ở	127,18	102,74
3	Công trình văn hoá	123,86	102,94
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,86	102,97
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***		
1	Công trình mạng cấp nước	130,83	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	126,25	101,68
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***		
1	Công trình cầu, hầm	109,61	104,41
2	Công trình đường bộ	116,35	101,61
a	Đường bê tông xi măng	108,67	101,64
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	124,03	101,58
IV	***CÔNG TRÌNH NN & PTNT***		
1	Đập bê tông	119,87	101,16
2	Kênh bê tông xi măng	125,07	101,63

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2011 = 100)

Bảng 3

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2018 so với năm 2011			Năm 2018 so với 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	*CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG*						
1	Công trình giáo dục	113,03	150,13	125,66	105,41	100,00	100,00
2	Công trình nhà ở	112,34	150,26	119,00	105,57	100,00	100,00
3	Công trình văn hoá	112,32	149,62	122,47	105,07	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,29	150,03	121,94	105,21	100,00	100,00
II	*CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT*						
1	Công trình mạng cấp nước	107,12	150,38	131,75	101,66	100,00	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	110,81	151,53	110,59	103,92	100,00	100,00
III	*CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG*						
1	Công trình cầu, hầm	97,14	150,28	119,28	107,48	100,00	100,00
2	Công trình đường bộ	108,06	152,07	112,11	103,12	100,00	100,00
a	Đường bêtông xi măng	101,59	151,85	109,64	102,44	100,00	100,00
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,53	152,29	114,59	103,73	100,00	100,00
IV	*CÔNG TRÌNH NN & PTNT*						
1	Đập bê tông	120,01	149,18	107,72	102,42	100,00	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	115,61	149,21	113,74	102,87	100,00	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NAM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Năm 2018 so với năm 2011	Năm 2018 so với năm 2017
1	Xi măng	120,84	100,37
2	Cát xây dựng	156,82	118,11
3	Đá dăm xây dựng	119,59	100,00
4	Gạch xây	153,85	100,00
5	Gỗ xây dựng	120,10	100,00
6	Thép xây dựng	87,22	113,76
7	Nhựa đường	79,09	102,28
8	Gạch ốp lát	151,63	100,78
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,54	101,46
10	Kính xây dựng	176,08	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	95,01	103,87
12	Vật tư ngành điện	113,23	106,92
13	Vật tư ngành nước	102,81	99,98

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2018 so với năm 2011	Quý IV/2018 so với năm 2011	Quý III/2018 so với Quý II/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***				
1	Công trình giáo dục	129,11	130,92	100,16	101,40
2	Công trình nhà ở	124,29	127,01	100,25	102,19
3	Công trình văn hoá	122,99	125,26	100,23	101,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,52	124,41	100,43	102,38
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***				
1	Công trình mạng cấp nước	130,39	132,15	100,00	101,35
2	Công trình mạng thoát nước	125,73	128,33	100,14	102,07
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***				
1	Công trình cầu, hầm	109,84	110,90	100,62	100,97
2	Công trình đường bộ	116,00	118,87	100,53	102,47
a	Đường bêtông xi măng	108,46	111,72	100,95	103,01
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,54	126,01	100,16	102,00
IV	***CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT***				
1	Đập bê tông	119,38	121,57	100,06	101,83
2	Kênh bê tông xi măng	124,67	126,86	100,16	101,76

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2018 so với năm 2011	Quý IV/2018 so với năm 2011	Quý III/2018 so với Quý II/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***				
1	Công trình giáo dục	130,58	132,41	100,16	101,40
2	Công trình nhà ở	126,80	129,57	100,26	102,18
3	Công trình văn hoá	123,62	125,90	100,23	101,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,54	124,43	100,43	102,38
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***				
1	Công trình mạng cấp nước	130,41	132,17	100,00	101,35
2	Công trình mạng thoát nước	125,75	128,35	100,14	102,07
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***				
1	Công trình cầu, hầm	109,86	110,92	100,62	100,96
2	Công trình đường bộ	116,02	118,89	100,53	102,47
a	Đường bê tông xi măng	108,48	111,74	100,95	103,01
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,57	126,05	100,16	102,00
IV	***CÔNG TRÌNH NN & PTNT***				
1	Đập bê tông	119,40	121,59	100,06	101,83
2	Kênh bê tông xi măng	124,68	126,88	100,15	101,76

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Bảng 7.1
Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2018			T8/2018			T9/2018			Quý III/2018 so với năm 2011			Quý III/2018 so với Quý II/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***															
1	Công trình giáo dục	111,64	150,13	125,66	113,13	150,13	125,66	113,00	150,13	125,66	112,59	150,13	125,66	100,38	100,00	100,00
2	Công trình nhà ở	110,75	150,26	119,00	112,16	150,26	119,00	112,05	150,26	119,00	111,65	150,26	119,00	100,49	100,00	100,00
3	Công trình văn hoá	110,99	149,62	122,47	112,46	149,62	122,47	112,36	149,62	122,47	111,94	149,62	122,47	100,35	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,96	150,03	121,94	109,25	150,03	121,94	109,14	150,03	121,94	108,78	150,03	121,94	100,73	100,00	100,00
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***															
1	Công trình mạng cấp nước	106,17	150,38	131,75	106,19	150,38	131,75	106,19	150,38	131,75	106,18	150,38	131,75	100,00	100,00	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	109,29	151,53	110,59	110,10	151,53	110,59	110,04	151,53	110,59	109,81	151,53	110,59	100,31	100,00	100,00
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***															
1	Công trình cầu, hầm	95,90	150,28	119,28	98,38	150,28	119,28	98,19	150,28	119,28	97,49	150,28	119,28	101,03	100,00	100,00
2	Công trình đường bộ	106,80	152,07	112,11	107,73	152,07	112,11	107,91	152,07	112,11	107,48	152,07	112,11	100,87	100,00	100,00
a	Đường bêtông xi măng	100,54	151,85	109,64	101,51	151,85	109,64	101,90	151,85	109,64	101,32	151,85	109,64	101,41	100,00	100,00
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,06	152,29	114,59	113,96	152,29	114,59	113,93	152,29	114,59	113,65	152,29	114,59	100,39	100,00	100,00
IV	***CÔNG TRÌNH NN & PTNT***															
1	Đập bê tông	118,75	149,18	107,72	119,06	149,18	107,72	119,03	149,18	107,72	118,95	149,18	107,72	100,11	100,00	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	114,51	149,21	113,74	115,24	149,21	113,74	115,19	149,21	113,74	114,98	149,21	113,74	100,28	100,00	100,00

Bảng 7.2

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2018			T11/2018			T12/2018			Quý IV/2018 so với năm 2011			Quý IV/2018 so với Quý III/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	***CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG***															
1	Công trình giáo dục	113,03	150,13	125,66	116,71	150,13	125,66	119,18	150,13	125,66	116,31	150,13	125,66	103,30	100,00	100,00
2	Công trình nhà ở	112,07	150,26	119,00	117,22	150,26	119,00	120,25	150,26	119,00	116,51	150,26	119,00	104,35	100,00	100,00
3	Công trình văn hoá	112,42	149,62	122,47	115,90	149,62	122,47	118,11	149,62	122,47	115,48	149,62	122,47	103,16	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,15	150,03	121,94	114,29	150,03	121,94	116,16	150,03	121,94	113,20	150,03	121,94	104,06	100,00	100,00
II	***CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT***															
1	Công trình mạng cấp nước	106,19	150,38	131,75	110,17	150,38	131,75	114,00	150,38	131,75	110,12	150,38	131,75	103,71	100,00	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	110,04	151,53	110,59	115,07	151,53	110,59	119,89	151,53	110,59	115,00	151,53	110,59	104,73	100,00	100,00
III	***CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG***															
1	Công trình cầu, hầm	98,21	150,28	119,28	99,30	150,28	119,28	99,74	150,28	119,28	99,08	150,28	119,28	101,63	100,00	100,00
2	Công trình đường bộ	108,21	152,07	112,11	112,29	152,07	112,11	116,17	152,07	112,11	112,22	152,07	112,11	104,41	100,00	100,00
a	Đường bêtông xi măng	102,44	151,85	109,64	106,05	151,85	109,64	108,99	151,85	109,64	105,83	151,85	109,64	104,45	100,00	100,00
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,98	152,29	114,59	118,52	152,29	114,59	123,36	152,29	114,59	118,62	152,29	114,59	104,38	100,00	100,00
IV	***CÔNG TRÌNH NN & PTNT***															
1	Đập bê tông	119,03	149,18	107,72	123,79	149,18	107,72	128,47	149,18	107,72	123,76	149,18	107,72	104,05	100,00	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	115,21	149,21	113,74	118,50	149,21	113,74	121,93	149,21	113,74	118,55	149,21	113,74	103,10	100,00	100,00

Bảng 8.1

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NAM 2011 = 100)

Đơn vị

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Quý III/2018 so với năm 2011	Quý III/2018 so với Quý II/2018
1	Xi măng	120,40	120,40	120,40	120,40	100,00
2	Cát xây dựng	143,52	143,52	143,52	143,52	100,00
3	Đá dăm xây dựng	119,59	119,59	119,59	119,59	100,00
4	Gạch xây	153,85	153,85	153,85	153,85	100,00
5	Gỗ xây dựng	120,10	120,10	120,10	120,10	100,00
6	Thép xây dựng	85,61	89,72	89,38	88,24	101,82
7	Nhựa đường	78,39	80,20	81,11	79,90	103,93
8	Gạch ốp lát	152,11	152,11	152,11	152,11	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	98,66	98,66	98,66	98,66	93,92
10	Kính xây dựng	176,08	176,08	176,08	176,08	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	93,49	93,49	93,49	93,49	101,64
12	Vật tư ngành điện	113,23	113,23	113,23	113,23	100,00
13	Vật tư ngành nước	102,81	102,81	102,81	102,81	100,00

Bảng 8.2

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2018 so với năm 2011	Quý IV/2018 so với Quý III/2018
1	Xi măng	120,40	121,29	124,86	122,18	101,48
2	Cát xây dựng	143,52	199,68	253,79	199,00	138,66
3	Đá dăm xây dựng	119,59	119,59	119,59	119,59	100,00
4	Gạch xây	153,85	153,85	153,85	153,85	100,00
5	Gỗ xây dựng	120,10	120,10	120,10	120,10	100,00
6	Thép xây dựng	89,38	89,38	88,02	88,93	100,78
7	Nhựa đường	82,31	84,12	84,73	83,72	104,78
8	Gạch ốp lát	152,11	152,11	152,11	152,11	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,56	99,56	94,04	97,72	99,05
10	Kính xây dựng	176,08	176,08	176,08	176,08	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	93,49	107,14	107,14	102,59	109,73
12	Vật tư ngành điện	113,23	113,23	113,23	113,23	100,00
13	Vật tư ngành nước	102,81	102,81	102,81	102,81	100,00